

TỔNG CÔNG TY ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN
ĐÔ THỊ VÀ KHU CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN
THỦY ĐIỆN SROK PHU MIÊNG IDICO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bình Phước, ngày 09 tháng 8 năm 2016

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK HÀ NỘI**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Công ty: Công ty cổ phần Thủy điện Srok Phu Miêng IDICO

Mã chứng khoán: ISH

Trụ sở chính: xã Long Bình - huyện Phú Riềng - tỉnh Bình Phước

Điện thoại: 0651. 3731400 - 0651. 3731170

Fax: 0651. 3731092

Người thực hiện công bố thông tin: Ông Nguyễn Văn Dinh

Địa chỉ: Công ty cổ phần Thủy điện Srok Phu Miêng IDICO

Điện thoại: 0651.3731400

Fax: 0651.3731092

Loại thông tin công bố: ☐ 24h ☐ 72h ☐ Yêu cầu ☐ bất thường ☒ định kỳ

Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 09/8/2016 tại đường dẫn www.idico-shp.com.vn.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Bình Phước, ngày tháng 8 năm 2016

Người thực hiện công bố thông tin

Giám đốc



Nguyễn Văn Dinh



CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN SROK PHU MIÊNG IDICO

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2016

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ	4 - 5
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	6
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	7
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	8 - 33



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy điện Srok Phu Miêng IDICO trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2016.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thủy điện Srok Phu Miêng IDICO (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập từ cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước - đơn vị thành viên hạch toán độc lập của Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu Công nghiệp Việt Nam - TNHH Một thành viên (IDICO).

Công ty Cổ phần Thủy điện Srok Phu Miêng IDICO hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 44.03.000113 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp ngày 12/02/2008 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3800407449 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Bình Phước cấp sửa đổi lần thứ 4 ngày 16/11/2011.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: IDICO SROK PHU MIENG HYDROPOWER JOINT STOCK COMPANY, tên viết tắt là: IDICO - SHP.

Trụ sở chính Công ty tại Thôn 7, Xã Long Bình, Huyện Phú Riềng, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị Công ty trong kỳ và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị	Ông Phạm Văn Toán	Chủ tịch
	Ông Nguyễn Văn Dinh	Ủy viên
	Ông Hoàng Văn Hiến	Ủy viên
	Ông Nguyễn Quang Quyền	Ủy viên
	Ông Võ Phùng Thuận	Ủy viên

Các thành viên Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Ban Giám đốc	Ông Nguyễn Văn Dinh	Giám đốc
	Ông Nguyễn Thanh Hoài	Phó Giám đốc
	Ông Bùi Hải Nam	Phó Giám đốc

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2016.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2016 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý các Báo cáo tài chính giữa niên độ để Báo cáo tài chính giữa niên độ không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.



Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,

Nguyễn Văn Đình
Giám đốc

Bình Phước, ngày 01 tháng 8 năm 2016

Số: 518/2016/BCSX-BCTC/CPA VIETNAM

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Thủy điện Srok Phu Miêng IDICO

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Thủy điện Srok Phu Miêng IDICO, được lập tại ngày 01 tháng 8 năm 2016, từ trang 04 đến trang 33, bao gồm Bảng Cân đối kế toán tại ngày 30/06/2016, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của Công ty thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2016, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

**Nguyễn Anh Tuấn****Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0779-2015-137-1

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM**Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens**

Hà Nội, ngày 8 tháng 8 năm 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

TÀI SẢN	MS	TM	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		38.388.146.184	44.220.347.699
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	1.514.360.966	16.767.844.863
1. Tiền	111		514.360.966	1.067.844.863
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.000.000.000	15.700.000.000
II- Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		31.820.635.351	21.938.432.151
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	30.955.614.363	21.736.725.183
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		590.640.700	134.178.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.3	274.380.288	67.528.968
IV- Hàng tồn kho	140	5.4	4.094.297.020	5.154.852.051
1. Hàng tồn kho	141		4.094.297.020	5.154.852.051
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		958.852.847	359.218.634
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.5	736.979.068	359.218.634
2. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	5.10	221.873.779	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		897.708.698.059	929.583.642.883
I Các khoản phải thu dài hạn	210		4.000.000	4.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	5.3	4.000.000	4.000.000
II Tài sản cố định	220		864.072.307.357	886.847.075.517
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.6	651.419.632.407	671.534.325.419
- Nguyên giá	222		1.071.304.631.483	1.071.263.540.575
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(419.884.999.076)	(399.729.215.156)
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.7	212.652.674.950	215.312.750.098
- Nguyên giá	228		216.634.774.678	216.634.774.678
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.982.099.728)	(1.322.024.580)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		4.222.074.096	4.002.018.466
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.8	4.222.074.096	4.002.018.466
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI Tài sản dài hạn khác	260		29.410.316.606	38.730.548.900
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.5	29.410.316.606	38.730.548.900
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		936.096.844.243	973.803.990.582

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

NGUỒN VỐN	MS	TM	30/06/2016	01/01/2016
			VND	VND
A- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		475.328.105.776	468.533.174.108
I- Nợ ngắn hạn	310		156.702.354.305	149.661.032.772
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.9	316.642.034	542.993.912
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.10	2.193.743.512	2.040.116.384
3. Phải trả người lao động	314		843.468.194	1.345.000.000
4. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.11	88.138.407.231	57.007.055.385
5. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.12	59.863.038.251	86.153.290.078
6. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		5.347.055.083	2.572.577.013
II- Nợ dài hạn	330		318.625.751.471	318.872.141.336
1. Vay và nợ và thuê tài chính dài hạn	338	5.12	318.625.751.471	318.872.141.336
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		460.768.738.467	505.270.816.474
I- Vốn chủ sở hữu	410	5.13	460.768.738.467	505.270.816.474
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		450.000.000.000	450.000.000.000
- CP phổ thông có quyền biểu quyết	411a		450.000.000.000	450.000.000.000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		2.350.956.364	2.350.956.364
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		14.405.320.442	10.125.927.145
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(5.987.538.339)	42.793.932.965
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1.879.267.712	5.532.777.406
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(7.866.806.051)	37.261.155.559
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(440 = 300+400)	440		936.096.844.243	973.803.990.582

Bình Phước, ngày 01 tháng 8 năm 2016

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc



Trần Thị Mai



Vũ Thị Thúy



Nguyễn Văn Dinh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2016

CHỈ TIÊU	MS	TM	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.14	56.904.165.842	92.157.879.498
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		56.904.165.842	92.157.879.498
4. Giá vốn hàng bán	11	5.15	43.297.769.828	41.922.154.216
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		13.606.396.014	50.235.725.282
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.16	572.589.448	22.122.028
7. Chi phí tài chính	22	5.17	16.920.145.371	20.420.979.946
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		16.809.477.056	18.666.522.814
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	5.18	5.135.649.553	6.304.946.762
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(24+25)}	30		(7.876.809.462)	23.531.920.602
11. Thu nhập khác	31		10.003.411	10.003.852
12. Chi phí khác	32		-	-
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		10.003.411	10.003.852
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		(7.866.806.051)	23.541.924.454
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.19	-	1.806.128.532
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		(7.866.806.051)	21.735.795.922
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.20	(288,9)	483,0
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	5.21	(288,9)	483,0

Bình Phước, ngày 01 tháng 8 năm 2016

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc

Trần Thị Mai

Vũ Thị Thúy

Nguyễn Văn Đình



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ*(Theo phương pháp gián tiếp)*

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2016

CHỈ TIÊU	MS	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
		VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	(7.866.806.051)	23.541.924.454
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	2	22.815.859.068	18.630.336.203
- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4	(369.584.791)	1.516.245.384
- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(139.827.772)	(22.122.028)
- Chi phí lãi vay	6	16.809.477.056	18.666.522.814
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	8	31.249.117.510	62.332.906.827
- Tăng các khoản phải thu	9	(9.882.203.200)	7.377.398.395
- Tăng/giảm hàng tồn kho	10	1.060.555.031	2.603.776.787
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả	11	171.028.065	(5.408.733.101)
- Tăng/giảm chi phí trả trước	12	8.942.471.860	6.063.554.981
- Tiền lãi vay đã trả	14	(15.755.409.119)	(19.494.978.903)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(850.000.000)	(3.112.088.077)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	50.000.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(2.360.793.886)	(2.787.880.993)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	12.574.766.261	47.623.955.916
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(41.090.908)	(570.621.296)
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	139.827.772	22.122.028
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	98.736.864	(548.499.268)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	15.180.656.576	13.682.788.593
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(43.107.643.598)	(55.098.091.865)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(27.926.987.022)	(41.415.303.272)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(15.253.483.897)	5.660.153.376
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	16.767.844.863	6.100.416.075
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	1.514.360.966	11.760.569.451

Người lập



Trần Thị Mai

Kế toán trưởng



Vũ Thị Thúy

Bình Phước, ngày 01 tháng 8 năm 2016

Giám đốc




1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Thủy điện Srok Phu Mieng IDICO (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập từ cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước - đơn vị thành viên hạch toán độc lập của Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu Công nghiệp Việt Nam - TNHH Một thành viên (IDICO).

Công ty Cổ phần Thủy điện Srok Phu Mieng IDICO hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 44.03.000113 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp ngày 12/02/2008 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3800407449 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Bình Phước cấp sửa đổi lần thứ 4 ngày 16/11/2011.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: IDICO SROK PHU MIENG HYDROPOWER JOINT STOCK COMPANY

Tên viết tắt là: IDICO - SHP.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 2 là 450.000.000.000 đồng.

Ngày 22/11/2013 Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp Việt Nam - TNHH Một thành viên đã chuyển nhượng một phần vốn Nhà nước cho Công ty Cổ phần Cơ điện lạnh REE với số lượng 15.533.893 cổ phần tương ứng 154.338.930.000 đồng. Theo đó, phần vốn góp Nhà nước tại Công ty Cổ phần thủy điện Srok Phu Mieng tại ngày 30/06/2015 là 229.500.000.000 đồng chiếm 51% tổng vốn điều lệ Công ty.

Sở hữu vốn tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2016:

Cổ đông	Số cổ phần	VND	Tỷ lệ
Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu Công nghiệp Việt nam - TNHH MTV	22.950.000	229.500.000.000	51,00%
Cán bộ công nhân viên của Công ty	340.700	3.407.000.000	0,76%
Công ty Cổ phần Cơ điện lạnh Ree	15.433.893	154.338.930.000	34,30%
Vốn của cổ đông khác	6.275.407	62.754.070.000	13,94%
Tổng	45.000.000	450.000.000.000	100,00%

Căn cứ Khoản 3 Điều 20 Thông tư 01/2013/TT-BKHĐT ban hành ngày 21 tháng 01 năm 2013 hướng dẫn về đăng ký doanh nghiệp quy định: “Việc đăng ký thay đổi cổ đông sáng lập công ty cổ phần trong Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp chỉ thực hiện trong thời hạn 03 năm, kể từ ngày công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp. Sau thời hạn trên, Phòng Đăng ký kinh doanh không thực hiện việc đăng ký thay đổi cổ đông sáng lập công ty cổ phần trong Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp. Việc thay đổi các thông tin về cổ đông của công ty được thể hiện tại Sổ đăng ký cổ đông của công ty”. Căn cứ theo Thông tư 01/2013/TT-BKHĐT, Công ty đã thay đổi các thông tin về cổ đông của Công ty được thể hiện tại Sổ đăng ký cổ đông và không thực hiện đăng ký lại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Công ty hiện đang niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Upcom. Mã cổ phiếu là: ISH

Trụ sở chính Công ty tại Thôn 7, Xã Long Bình, Huyện Phú Riềng, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30/06/2016 là 98 người (Tại 31/12/2015 là 98 người).

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Sản xuất kinh doanh điện năng, đầu tư, xây dựng, kinh doanh các dự án cấp điện.
- Đầu tư, xây dựng, kinh doanh các dự án cấp nước.
- Đầu tư xây dựng khu đô thị, khu công nghiệp, khu dân cư và hạ tầng kỹ thuật đô thị.
- Thi công xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp.
- Xây dựng công trình giao thông.
- Xây dựng thủy lợi, thủy điện, đường dây và trạm biến thế.
- Đào tạo, tư vấn giám sát xây dựng và lắp đặt các công trình điện nhà máy điện.
- Tư vấn, thí nghiệm các công trình điện, đường dây và trạm biến áp.
- Thi công lắp đặt máy móc, thiết bị, kết cấu kim loại.
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị vật liệu xây dựng.
- Trồng trọt, nuôi trồng thủy sản.
- Trồng cây nông nghiệp
- Kinh doanh dịch vụ du lịch.

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ là kinh doanh điện, nước sạch, tư vấn giám sát, thi công xây lắp.

1.3 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính giữa niên độ

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ là có thể so sánh được.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được lập cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2016

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND)

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ và Chuẩn mực kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực, liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2016.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức sổ Nhật ký chung.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**Cơ sở lập Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**Đối với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ, chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập và chi phí tài chính trong Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ

Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả (Vay và nợ thuê tài chính): Đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam tại ngày 30/06/2016.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại được kết chuyển vào tài khoản Chênh lệch tỷ giá – 413, số dư tài khoản này sẽ được kết chuyển vào Doanh thu hoặc chi phí tài chính tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại các khoản mục có gốc tiền tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính

Thời điểm	Ngân hàng	Tỷ giá mua vào	Tỷ giá bán ra
30/06/2016	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	22.275 VND/USD	22.345 VND/USD

Nguyên tắc kế toán tiền và tương đương tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn)

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán). Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá xuất hàng tồn kho được tính theo phương pháp nhập trước, xuất trước.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao tài sản cố định hữu hình và vô hình

Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013.

a. Nguyên tắc kế toán**Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình

- Quyền sử dụng đất: là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới diện tích đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ ...

Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

b. Phương pháp khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

**Từ ngày 01/01/2016
đến ngày 30/06/2016**

	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	10 - 50
Máy móc và thiết bị	06 - 25
Thiết bị văn phòng	03 - 10
Phương tiện vận tải	03 - 06

Tài sản cố định vô hình của Công ty là giá trị quyền sử dụng đất theo Quyết định số 1346/QĐ-BXD ngày 31 tháng 10 năm 2007 của Bộ Xây dựng về giá trị bộ phận doanh nghiệp thực hiện cổ phần hóa Nhà máy thủy điện Srok Phu Miêng IDICO thuộc Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu Công nghiệp Việt Nam.

Tài sản cố định vô hình của Công ty được trích khấu hao trong vòng 50 năm khi chính thức chuyển sang Công ty Cổ phần.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước**

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

Chi phí phát sinh lớn trong kỳ gồm những chi phí đại tu các tổ máy thường niên.

Nguyên tắc kế toán chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán : gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết).
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Bao gồm các khoản tiền vay không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực Kế toán Chi phí đi vay.

Chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Đối với doanh nghiệp sản xuất và thương mại

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Đối với doanh nghiệp cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Hợp đồng xây dựng

Doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận như sau:

Hợp đồng xây dựng quy định Công ty được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy, trường hợp Công ty có thể thu hồi được các khoản chi phí của hợp đồng đã bỏ ra thì doanh thu hợp đồng ghi nhận chỉ tới mức các chi phí đã bỏ ra có khả năng thu hồi. Khi đó, không một khoản lợi nhuận nào được ghi nhận, kể cả khi tổng chi phí thực hiện hợp đồng có thể vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng.

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, dịch vụ bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong kỳ.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

- Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế. Chi phí góp vốn liên doanh liên kết, chuyển nhượng chứng khoán được ghi nhận theo thực tế phát sinh.
- Chi phí lỗ tỷ giá hối đoái: Được ghi nhận khi có sự chênh lệch giữa tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán và khi có phát sinh lỗ khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

Các mức thuế suất Công ty áp dụng:

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Hoạt động sản xuất điện: Được hưởng mức thuế suất ưu đãi 15% trong 12 năm kể từ năm 2007, được miễn thuế 3 năm kể từ năm 2007 và được giảm 50% số thuế phải nộp trong 7 năm kể từ năm 2010 theo Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh số 7795 BKH /PTDN chứng nhận thay đổi lần thứ nhất ngày 24/12/2008.

Hoạt động sản xuất nước sạch: Được miễn thuế 3 năm từ năm 2010 và giảm 50% số thuế phải nộp cho 5 năm tiếp kể từ năm 2013 theo Giấy chứng nhận đầu tư số 44121000025 cấp lần đầu ngày 14/7/2008.

Thuế Tài nguyên

Hoạt động sản xuất điện: áp dụng mức thuế suất 4% và giá tính thuế Tài nguyên từ 16/03/2015 là 1.622,01/kWh điện thương phẩm theo Quyết định số 567/QĐ-BTC ngày 26/03/2015 của Bộ Tài chính.

Hoạt động sản xuất nước sạch: áp dụng mức thuế suất 1%; giá tính thuế tài nguyên đối với nước sạch cung cấp cho Nhà máy xi măng Bình Phước là 10.508 đ/m³ và nước sạch cung cấp cho xã Thanh Lương là 5.714,9 đ/m³ nước thực tế sử dụng theo quy định tại Nghị định số 05/2009/NĐ-CP ngày 19/01/2009.

Tiền thuê đất

Tiền thuê đất được miễn 11 năm theo Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh số 7795 BKH /PTDN chứng nhận thay đổi lần thứ nhất ngày 24/12/2008.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu**

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Công cụ tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu ngắn hạn và các khoản phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản cho vay, công cụ tài chính đã được niêm yết và chưa niêm yết và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh..

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty Mẹ, các Công ty con của Công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Giám đốc cho rằng Công ty hoạt động trong các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là kinh doanh điện năng, xây lắp, hoạt động khác và hoạt động trong một bộ phận theo khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam. Báo cáo bộ phận sẽ được lập theo lĩnh vực kinh doanh.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền mặt	92.019.000	13.854.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	422.341.966	1.053.990.863
Các khoản tương đương tiền	1.000.000.000	15.700.000.000
Tổng	1.514.360.966	16.767.844.863

Tương đương tiền trình bày khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Đồng Nai với kỳ hạn 1 tháng.

5.2 Các khoản phải thu khách hàng

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	30.955.614.363	21.736.725.183
Tập đoàn điện lực Việt Nam	30.415.534.774	21.052.771.284
Phải thu ngắn hạn khác	540.079.589	683.953.899
Tổng	30.955.614.363	21.736.725.183

5.3 Các khoản phải thu khác

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Ngắn hạn	274.380.288	-	67.528.968	-
- Phải thu khác	14.557.717	-	3.450.664	-
- Tạm ứng	259.822.571	-	64.078.304	-
Dài hạn	4.000.000	-	4.000.000	-
- Ký cược, ký quỹ	4.000.000	-	4.000.000	-
Tổng	278.380.288	-	71.528.968	-

Đơn vị tính: VND

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN SROK PHU MIÊNG IDICO

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**Mẫu B 09a-DN****5.4 Hàng tồn kho**

Đơn vị tính: VND

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	3.929.809.205	-	4.913.011.509	-
Công cụ, dụng cụ	37.903.710	-	115.256.437	-
Chi phí SX KDDD	126.584.105	-	126.584.105	-
Tổng	4.094.297.020	-	5.154.852.051	-

5.5 Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Ngắn hạn	736.979.068	359.218.634
Chi phí tu sửa mái kênh xả bờ trái công trình thủy điện Srok Phu Miêng	-	210.754.074
Chi phí tu sửa mái kênh xả bờ phải công trình thủy điện Srok Phu Miêng	-	118.703.360
Chi phí vườn cây cao su	23.809.200	29.761.200
Chi phí tiêu tu tổ máy 2016	713.169.868	-
b) Dài hạn	29.410.316.606	38.730.548.900
Lợi thế kinh doanh vốn hóa tài sản	12.467.367.747	16.623.156.999
Chi phí Hỗ trợ sau đầu tư vốn hóa tài sản	7.501.509.333	10.002.411.333
Giá trị thương hiệu IDICO	6.043.052.262	8.057.396.262
Đồng hồ đo lưu lượng điện từ	46.462.500	65.047.500
Chi phí Đại tu tổ máy H1 - 2015	1.164.414.427	1.397.297.317
Chi phí Đại tu tổ máy H2 - 2015	2.187.510.337	2.585.239.489
Tổng	30.147.295.674	39.089.767.534

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN SROK PHU MIẾNG IDICO
 Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN

5.6 Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm	Tổng
NGUYÊN GIÁ						
Số dư tại 01/01/2016	594.770.618.968	469.634.073.534	4.709.111.371	228.814.546	1.920.922.156	1.071.263.540.575
Tăng trong kỳ	-	-	-	41.090.908	-	41.090.908
Mua trong kỳ	-	-	-	41.090.908	-	41.090.908
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số dư tại 30/06/2016	594.770.618.968	469.634.073.534	4.709.111.371	269.905.454	1.920.922.156	1.071.304.631.483
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư tại 01/01/2016	142.157.329.673	254.677.045.868	2.762.208.463	106.141.341	26.489.811	399.729.215.156
Tăng trong kỳ	8.325.173.514	11.569.727.508	226.795.950	25.257.011	8.829.937	20.155.783.920
Khấu hao trong kỳ	8.325.173.514	11.569.727.508	226.795.950	25.257.011	8.829.937	20.155.783.920
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số dư tại 30/06/2016	150.482.503.187	266.246.773.376	2.989.004.413	131.398.352	35.319.748	419.884.999.076
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2016	452.613.289.295	214.957.027.666	1.946.902.908	122.673.205	1.894.432.345	671.534.325.419
Tại ngày 30/06/2016	444.288.115.781	203.387.300.158	1.720.106.958	138.507.102	1.885.602.408	651.419.632.407

Trong đó:

Công ty đã thế chấp tài sản cố định hữu hình (gồm: Nhà cửa, vật kiến trúc; Máy móc thiết bị) với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 06 năm 2016 là 838.258.000.000 đồng (Giá trị còn lại tại ngày 30/06/2015 là: 646.967.683.893 đồng) để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

Nguyên giá của tài sản cố định (gồm: máy móc thiết bị; phương tiện vận tải) bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 2.096.274.530 đồng (Giá trị còn lại tại ngày 30/06/2015 là: 1.177.709.184 đồng).

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN SROK PHU MIỀNG IDICO

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN

5.7 Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Tài sản cố định vô hình khác	Tổng
NGUYÊN GIÁ			
Số dư tại 01/01/2016	214.699.124.542	1.935.650.136	216.634.774.678
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư tại 30/06/2016	<u>214.699.124.542</u>	<u>1.935.650.136</u>	<u>216.634.774.678</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư tại 01/01/2016	426.769.780	895.254.800	1.322.024.580
Tăng trong kỳ	2.611.684.668	48.390.480	2.660.075.148
Khấu hao trong kỳ	2.611.684.668	48.390.480	2.660.075.148
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư tại 30/06/2016	<u>3.038.454.448</u>	<u>943.645.280</u>	<u>3.982.099.728</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2016	<u>214.272.354.762</u>	<u>1.040.395.336</u>	<u>215.312.750.098</u>
Tại ngày 30/06/2016	<u>211.660.670.094</u>	<u>992.004.856</u>	<u>212.652.674.950</u>

5.8 Tài sản dở dang dài hạn

	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	4.222.074.096	4.002.018.466
Xây dựng khu nhà ở cho người lao động	183.495.455	-
Trồng cây khu đầu mối 3	1.481.109.935	1.481.109.935
Trồng cây khu dốc đỏ	1.203.861.070	1.185.861.070
Trồng cây khu 24 ha	1.353.607.636	1.335.047.461
Tổng	<u>4.222.074.096</u>	<u>4.002.018.466</u>

5.9 Phải trả người bán

Đơn vị tính: VND

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	316.642.034	316.642.034	542.993.912	542.993.912
Công ty TNHH TM XD Đại Thành Công	-	-	434.493.278	434.493.278
Công ty TNHH Giang Sơn	60.035.656	60.035.656	60.035.656	60.035.656
Công ty IDICO-INCON	201.845.000	201.845.000	-	-
Phải trả người bán khác	54.761.378	54.761.378	48.464.978	48.464.978
<i>Trong đó, phải trả bên liên quan</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Công ty IDICO-INCON	201.845.000	201.845.000	-	-
Tổng	<u>316.642.034</u>	<u>316.642.034</u>	<u>542.993.912</u>	<u>542.993.912</u>
Trong đó:				
b. Số nợ quá hạn chưa thanh toán	93.650.634	93.650.634	93.650.634	93.650.634
Công ty TNHH Đại Phát	10.357.130	10.357.130	10.357.130	10.357.130
Công ty TNHH Giang Sơn	60.035.656	60.035.656	60.035.656	60.035.656
Công ty TNHH MTV Thái Sơn	23.257.848	23.257.848	23.257.848	23.257.848

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN SROK PHU MIỀNG IDICO

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**Mẫu B 09a-DN****5.10 Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước**

	01/01/2016 VND	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/06/2016 VND
Phải nộp	2.040.116.384	8.597.369.746	8.443.742.618	2.193.743.512
Thuế giá trị gia tăng	824.798.217	5.121.120.450	4.654.213.676	1.291.704.991
Thuế thu nhập doanh nghiệp	628.126.221	-	628.126.221	-
Thuế thu nhập cá nhân	3.896.270	221.087.175	165.746.719	59.236.726
Thuế tài nguyên	583.295.676	3.252.162.121	2.992.656.002	842.801.795
Thuế Bảo vệ môi trường và thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Phải thu	-	-	221.873.779	221.873.779
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	221.873.779	221.873.779
Tổng	2.040.116.384	8.597.369.746	8.665.616.397	2.415.617.291

5.11 Các khoản phải trả phải nộp khác

	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
a) Ngắn hạn	88.138.407.231	57.007.055.385
Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng	789.931.600	573.725.320
Tiền đền bù giải phóng mặt bằng chưa nhận	1.312.405.368	1.312.405.368
Lãi vay phải trả Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	2.467.961.111	2.551.516.667
Lãi vay phải trả China Eximbank	967.464.636	1.317.886.752
Lãi vay phải trả Quỹ tích lũy trả nợ nước ngoài Bộ Tài chính	94.700.791	128.951.791
Lãi vay phải trả Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Đô thị và KCN Việt Nam	50.806.757.225	50.991.782.987
Cổ tức năm 2014	130.786.500	130.786.500
Cổ tức năm 2015	31.500.000.000	-
Phải trả khác	68.400.000	-
Tổng	88.138.407.231	57.007.055.385

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN SROK PHU MIẾNG IDICO
 Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2016
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN

5.12 Vay và nợ thuê tài chính

	30/06/2016				Trong kỳ		1/1/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	14.746.163.298	14.746.163.298	15.180.656.576	15.107.643.598	14.673.150.320	14.673.150.320	14.673.150.320	14.673.150.320
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Bình Phước (1)	14.746.163.298	14.746.163.298	15.180.656.576	15.107.643.598	14.673.150.320	14.673.150.320	14.673.150.320	14.673.150.320
b) Nợ dài hạn đến hạn trả	45.116.874.953	45.116.874.953	-	26.363.264.805	71.480.139.758	71.480.139.758	71.480.139.758	71.480.139.758
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Đồng Nai (2)	20.000.000.000	20.000.000.000	-	8.000.000.000	28.000.000.000	28.000.000.000	28.000.000.000	28.000.000.000
China Eximbank (3)	14.116.874.953	14.116.874.953	-	14.363.264.805	28.480.139.758	28.480.139.758	28.480.139.758	28.480.139.758
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN Tp. Hồ Chí Minh (4)	11.000.000.000	11.000.000.000	-	4.000.000.000	15.000.000.000	15.000.000.000	15.000.000.000	15.000.000.000
c) Vay dài hạn	318.625.751.471	318.625.751.471	-	246.389.865	318.872.141.336	318.872.141.336	318.872.141.336	318.872.141.336
- Từ 12 tháng - 60 tháng	285.233.751.471	285.233.751.471	-	246.389.865	285.480.141.336	285.480.141.336	285.480.141.336	285.480.141.336
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Đồng Nai	137.000.000.000	137.000.000.000	-	-	137.000.000.000	137.000.000.000	137.000.000.000	137.000.000.000
China Eximbank	28.233.751.471	28.233.751.471	-	246.389.865	28.480.141.336	28.480.141.336	28.480.141.336	28.480.141.336
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN Tp. Hồ Chí Minh	120.000.000.000	120.000.000.000	-	-	120.000.000.000	120.000.000.000	120.000.000.000	120.000.000.000
- Từ 60 tháng trở lên	33.392.000.000	33.392.000.000	-	-	33.392.000.000	33.392.000.000	33.392.000.000	33.392.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Đồng Nai	33.392.000.000	33.392.000.000	-	-	33.392.000.000	33.392.000.000	33.392.000.000	33.392.000.000
Tổng	378.488.789.722	378.488.789.722	15.180.656.576	41.717.298.268	405.025.431.414	405.025.431.414	405.025.431.414	405.025.431.414

Đơn vị tính: VND

5.12 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

Trong đó:

- (1) **Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Phước:** hợp đồng tín dụng số SONTT4160014/2016-HĐTDHM/NHCT504-SROK PHUMIENG ngày 28 tháng 03 năm 2016. Hạn mức vay không vượt quá 24.000.000.000 đồng, thời hạn cho vay của từng khoản Nợ được ghi trên Giấy Nhận Nợ nhưng tối đa không quá 6 tháng, thời hạn duy trì hạn mức là kể từ ngày 28/03/2016 đến hết ngày 28/03/2017. Lãi suất cho vay tại thời điểm ký kết hợp đồng là 7%/năm và nếu có sự thay đổi lãi suất thì ngân hàng sẽ thông báo sau ngày 01 hàng tháng. Mục đích vay là để bổ sung vốn sản xuất kinh doanh điện, nước sạch, thi công xây lắp, tư vấn giám sát.
- (2) **Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai:** Nhận nợ lại từ Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu Công nghiệp Việt Nam - TNHH Một thành viên theo hợp đồng vay dài hạn số 01/2004/HĐTD ngày 1/6/2004 của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai, hạn mức vay là: 621.000.000.000 đồng. Mục đích vay là đầu tư xây lắp dự án với thời hạn vay là 16 năm và lãi suất được điều chỉnh định kỳ.
- (3) **Ngân hàng Xuất Nhập Khẩu Trung Quốc (China Eximbank):** Nhận nợ lại từ Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu Công nghiệp Việt Nam - TNHH Một thành viên (IDICO) theo hợp đồng vay dài hạn số BLA04073 ngày 16/8/2004 của Ngân hàng Xuất Nhập Khẩu China Eximbank, hạn mức vay là: 11.513.250 đô la Mỹ. Thời hạn vay là 9 năm và lãi suất là 5,11%/năm.
- (4) **Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh:** Hợp đồng vay dài hạn số 259/2013/HĐTDDH/CIB-HCM ngày 28/11/2013 của Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh, hạn mức vay là: 150.000.000.000 đồng. Thời hạn vay là 07 năm và lãi suất 6 tháng đầu cố định là 11,8%/năm, sau đó lãi suất điều chỉnh theo định kỳ.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN SROK PHU MIẾNG IDICO
 Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN

5.13 Vốn chủ sở hữu

a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND	Tổng
Số dư tại 01/01/2015	450.000.000.000	1.310.909.091	6.244.737.589	39.843.745.796		497.399.392.476
Tăng trong năm	-	1.040.047.273	4.921.236.829	37.261.155.559		43.222.439.661
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	37.261.155.559		37.261.155.559
Phân phối lợi nhuận	-	-	4.921.236.829	-		4.921.236.829
Tăng khác	-	1.040.047.273	-	-		1.040.047.273
Giảm trong năm	-	-	1.040.047.273	34.310.968.390		35.351.015.663
Chia cổ tức năm 2014	-	-	-	22.500.000.000		22.500.000.000
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	4.921.236.829		4.921.236.829
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	5.905.484.195		5.905.484.195
Trích quỹ thưởng Ban điều hành, quản lý	-	-	-	984.247.366		984.247.366
Giảm khác	-	-	1.040.047.273	-		1.040.047.273
Số dư tại 31/12/2015	450.000.000.000	2.350.956.364	10.125.927.145	42.793.932.965		505.270.816.474
Số dư tại 01/01/2016	450.000.000.000	2.350.956.364	10.125.927.145	42.793.932.965		505.270.816.474
Tăng trong kỳ	-	-	4.279.393.297	(7.866.806.051)		(3.587.412.754)
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	(7.866.806.051)		(7.866.806.051)
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	4.279.393.297	-		4.279.393.297
Giảm trong kỳ	-	-	-	40.914.665.253		40.914.665.253
Chia cổ tức (*)	-	-	-	31.500.000.000		31.500.000.000
Trích quỹ đầu tư phát triển (*)	-	-	-	4.279.393.297		4.279.393.297
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	-	-	5.135.271.956		5.135.271.956
Số dư tại 30/06/2016	450.000.000.000	2.350.956.364	14.405.320.442	(5.987.538.339)		460.768.738.467

(*) Trong kỳ, Công ty phân phối quỹ năm 2015 căn cứ theo Nghị Quyết Đại hội đồng cổ đông ngày 22/04/2016 số 01/NQ-ĐHĐCĐ, bao gồm: chia cổ tức 7% trên Vốn điều lệ, Quỹ đầu tư phát triển 10% trên lợi nhuận còn lại, Quỹ khen thưởng phúc lợi 10% lợi nhuận còn lại, Quỹ thưởng Ban điều hành và quản lý 2% trên lợi nhuận còn lại.

Căn cứ Nghị Quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 22/04/2016 số 01/NQ-ĐHĐCĐ thông qua kế hoạch kinh doanh trong năm 2016, theo đó lợi nhuận sau thuế theo kế hoạch năm 2016 là 31.961 triệu đồng. Tại thời điểm 6 tháng đầu năm, do sản lượng nước trong hồ thấp hơn dự kiến nên sản lượng điện năng bị suy giảm làm cho tình hình kinh doanh của công ty bị lỗ, tuy nhiên theo đánh giá của Ban Giám đốc công ty sản lượng nước về hồ 6 tháng cuối năm sẽ đạt theo kế hoạch và Công ty vẫn sẽ đạt được lợi nhuận theo kế hoạch đã đề ra. Do đó, Công ty vẫn thực hiện chia cổ tức năm 2015 theo Nghị quyết đã thông qua.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN SROK PHU MIỀNG IDICO

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN

5.13 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**b. Chi tiết vốn chủ sở hữu**

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu Công nghiệp Việt nam - TNHH MTV	229.500.000.000	229.500.000.000
Cán bộ công nhân viên của Công ty	3.407.000.000	3.407.000.000
Công ty Cổ phần Cơ điện lạnh Ree	154.338.930.000	154.338.930.000
Vốn của cổ đông khác	62.754.070.000	62.754.070.000
Tổng	450.000.000.000	450.000.000.000

c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
	VND	VND
Vốn góp tại ngày 01 tháng 01	450.000.000.000	450.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp tại ngày 30 tháng 06	450.000.000.000	450.000.000.000

d. Cổ phiếu

	30/06/2016	01/01/2016
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	45.000.000	45.000.000
Cổ phiếu phổ thông	45.000.000	45.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng / Cổ phiếu	10.000	10.000

e. Các quỹ Công ty

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	14.405.320.442	10.125.927.145
Tổng	14.405.320.442	10.125.927.145

5.14 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
	VND	VND
Doanh thu khai thác vườn cây cao su	32.121.766	-
Doanh thu sản xuất điện	53.007.679.514	85.878.809.549
Doanh thu sản xuất nước sạch	3.864.364.562	2.984.872.767
Doanh thu thi công xây lắp	-	3.294.197.182
Tổng	56.904.165.842	92.157.879.498

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN SROK PHU MIỀNG IDICO

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**Mẫu B 09a-DN****5.15 Giá vốn hàng bán**

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
	VND	VND
Giá vốn khai thác vườn cây cao su	31.226.721	-
Giá vốn sản xuất điện	41.455.788.183	37.038.632.797
Giá vốn sản xuất nước sạch	1.810.754.924	1.727.856.283
Giá vốn thi công xây lắp	-	3.155.665.136
Tổng	43.297.769.828	41.922.154.216

5.16 Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	139.827.772	22.122.028
Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	63.176.885	-
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	369.584.791	-
Tổng	572.589.448	22.122.028

5.17 Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
	VND	VND
Chi phí lãi vay	16.809.477.056	18.666.522.814
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	61.913.240
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	1.516.245.384
Chi phí tài chính khác	110.668.315	176.298.508
Tổng	16.920.145.371	20.420.979.946

5.18 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	2.281.240.888	3.141.533.091
Chi phí vật liệu quản lý	240.979.162	293.201.846
Chi phí đồ dùng văn phòng	216.754.364	320.425.636
Chi phí khấu hao TSCĐ	693.735.678	766.068.608
Thuế phí và lệ phí	50.569.461	61.982.688
Chi phí dịch vụ mua ngoài	294.541.467	462.479.635
Chi phí bằng tiền khác	1.357.828.533	1.259.255.258
Tổng	5.135.649.553	6.304.946.762

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN

5.19 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	(7.866.806.051)	23.541.924.454
Điều chỉnh tăng lợi nhuận trước thuế:	180.000.000	437.645.554
Chi phí không được trừ	180.000.000	437.645.554
Điều chỉnh giảm lợi nhuận trước thuế:	-	-
Thu nhập chịu thuế	(7.686.806.051)	23.979.570.008
1.2. Thu nhập từ kinh doanh điện và nước	-	23.926.737.029
Thu nhập từ kinh doanh điện được ưu đãi thuế	-	22.877.565.933
Thuế suất thuế TNDN áp dụng	7,5%	7,5%
Thu nhập từ kinh doanh nước sạch được ưu đãi thuế	-	1.049.171.096
Thuế suất thuế TNDN áp dụng	7,5%	7,5%
1.3. Thu nhập từ hoạt động khác	-	52.832.979
Thu nhập từ hoạt động khác chịu thuế 22%	-	52.832.979
Thuế suất thuế TNDN áp dụng	22%	22%
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	-	1.806.128.532
Thuế TNDN hiện hành	-	1.806.128.532

5.20 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(7.866.806.051)	21.735.795.922
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(5.135.271.956)	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(13.002.078.007)	21.735.795.922
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	45.000.000	45.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	(288,9)	483,0

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN SROK PHU MIỀNG IDICO

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**Mẫu B 09a-DN****5.21 Lãi suy giảm trên cổ phiếu**

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(7.866.806.051)	21.735.795.922
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	(5.135.271.956)	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(13.002.078.007)	21.735.795.922
Cổ phiếu dự kiến phát hành thêm trong tương lai	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	45.000.000	45.000.000
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	(288,9)	483,0

5.22 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.418.784.848	1.748.231.348
Chi phí nhân công	6.332.616.743	8.692.252.104
- Chi phí lương	5.405.497.843	7.390.644.161
Chi phí khấu hao tài sản cố định	22.815.859.068	18.630.336.203
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.889.776.001	1.530.701.876
Chi phí khác bằng tiền	15.976.382.721	14.694.181.805
Tổng	48.433.419.381	45.295.703.336

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN SROK PHU MIỀNG IDICO

Bảo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**Mẫu B 09a-DN****6. THÔNG TIN KHÁC****6.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan****Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc Công ty**

Bên liên quan	Tính chất	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
		VND	VND
Thu nhập của Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị	Lương, thưởng và thù lao	559.084.743	560.275.237

Giao dịch với các bên liên quan

			Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	VND	VND
Giao dịch mua				
Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Đô thị & KCN Việt Nam - TNHH Một thành viên	Công ty mẹ	Phí bảo lãnh	-	207.013.754
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư IDICO (IDICO-INCON)	Đơn vị cùng Tổng IDICO	Lập báo cáo kinh tế kỹ thuật	183.495.455	-
Tổng			183.495.455	207.013.754
Giao dịch khác				
Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Đô thị & KCN Việt Nam - TNHH Một thành viên	Công ty mẹ	Cổ tức	16.065.000.000	11.475.000.000
Công ty Cổ phần Cơ điện Lạnh (REE)	Cổ đông lớn	Cổ tức	10.803.725.100	7.716.946.500
Tổng			26.868.725.100	19.191.946.500

Số dư với các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
<u>Phải thu khách hàng</u>				
Ban Quản lý Dự án Nhà máy Thủy điện Đắk Mi 4	Đơn vị cùng Tổng IDICO		-	25.723.322
Tổng			-	25.723.322
<u>Phải trả khác</u>				
Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Đô thị & KCN Việt Nam - TNHH Một thành viên	Công ty mẹ	Các khoản khác	50.806.757.225	50.991.782.987
		Cổ tức phải trả	16.065.000.000	16.065.000.000
Công ty cổ phần Cơ điện Lạnh (REE)	Cổ đông lớn	Cổ tức phải trả	10.803.725.100	-
Tổng			77.675.482.325	67.056.782.987

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN SROK PHU MIẾNG IDICO
 Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2016
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN

6.2 Báo cáo bộ phận

Báo cáo kết quả bộ phận giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2016

	Kinh doanh điện VND	Kinh doanh nước VND	Dịch vụ tư vấn VND	Thi công xây lắp VND	Khác VND	Đơn vị tính: VND Tổng
Tổng doanh thu	53.007.679.514	3.864.364.562	-	-	32.121.766	56.904.165.842
Giá vốn từng bộ phận	41.455.788.183	1.810.754.924	-	-	31.226.721	43.297.769.828
Kết quả kinh doanh bộ phận	11.551.891.331	2.053.609.638	-	-	895.045	13.606.396.014
Trừ: Chi phí không phân bổ	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	11.551.891.331	2.053.609.638	-	-	895.045	13.606.396.014
Lợi nhuận từ các khoản đầu tư	572.521.657	67.791	-	-	-	572.589.448
Chi phí tài chính (không phân bổ)	(16.920.145.371)	-	-	-	-	(16.920.145.371)
Chi phí quản lý từng bộ phận	(4.790.162.619)	(345.486.934)	-	-	-	(5.135.649.553)
Kết quả thu nhập khác	-	-	-	-	10.003.411	10.003.411
Lợi nhuận kế toán trước thuế	(9.585.895.002)	1.708.190.495	-	-	10.898.456	(7.866.806.051)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trong năm	(9.585.895.002)	1.708.190.495	-	-	10.898.456	(7.866.806.051)

Tài sản bộ phận và nợ bộ phận tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

	Kinh doanh điện VND	Kinh doanh nước VND	Dịch vụ tư vấn VND	Thi công xây lắp VND	Khác VND	Đơn vị tính: VND Tổng
TÀI SẢN						
Tài sản cố định	852.256.617.762	11.815.689.595	-	-	-	864.072.307.357
Xây dựng cơ bản dở dang	-	-	-	-	-	4.222.074.096
Các khoản phải thu	30.415.534.774	514.356.267	25.723.322	-	869.020.988	31.824.635.351
Hàng tồn kho	3.967.712.915	-	126.584.105	-	-	4.094.297.020
Tài sản không thể phân bổ	-	-	-	-	-	31.883.530.419
Tổng tài sản						936.096.844.243

6.3 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 5.12 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.514.360.966	16.767.844.863
Phải thu khách hàng và phải thu khác	30.974.172.080	21.744.175.847
Đầu tư tài chính ngắn hạn	-	-
Tổng	32.488.533.046	38.512.020.710
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	378.488.789.722	405.025.431.414
Phải trả người bán và phải trả khác	88.455.049.265	57.550.049.297
Tổng	466.943.838.987	462.575.480.711

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền.

6.3 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro (Tiếp theo)**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty chưa thực hiện được các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty chưa thực hiện được các biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Giá trị còn lại của các tài sản bằng tiền và công nợ phải trả có gốc bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

Tên đối tượng	Công nợ		Tài sản	
	30/06/2016	01/01/2016	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	42.350.626.424	56.960.281.094	-	-
Tổng	42.350.626.424	56.960.281.094	-	-

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Rủi ro về giá**Quản lý rủi ro về giá hàng hóa**

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

6.3 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả và trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

Tại 30/06/2016	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Phải trả khách hàng và phải trả khác	88.455.049.265	-	88.455.049.265
Các khoản vay	59.863.038.251	318.625.751.471	378.488.789.722
Tổng	148.318.087.516	318.625.751.471	466.943.838.987
Tại 01/01/2016	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Phải trả khách hàng và phải trả khác	57.550.049.297	-	57.550.049.297
Các khoản vay	86.153.290.078	318.872.141.336	405.025.431.414
Tổng	143.703.339.375	318.872.141.336	462.575.480.711

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

Tại 30/06/2016	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.514.360.966	-	1.514.360.966
Phải thu khách hàng và phải thu khác	30.970.172.080	4.000.000	30.974.172.080
Tổng	32.484.533.046	4.000.000	32.488.533.046
Tại 01/01/2016	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	16.767.844.863	-	16.767.844.863
Phải thu khách hàng và phải thu khác	21.740.175.847	4.000.000	21.744.175.847
Tổng	38.508.020.710	4.000.000	38.512.020.710

6.4 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính giữa niên cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015 đã được soát xét.

Người lập



Trần Thị Mai

Kế toán trưởng



Vũ Thị Thúy

Bình Phước, ngày 01 tháng 8 năm 2016

Giám đốc



Nguyễn Văn Dinh

